

Số: 1553 /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung
Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 (Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018);
Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Căn cứ Nghị quyết số 58/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, giai đoạn 1;
Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 25/7/2022 của Chính phủ về triển khai Nghị quyết số 58/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội;
Căn cứ Công văn số 1369/TTg-NN ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, giai đoạn 1;

Căn cứ Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2024; danh mục công trình, dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Pắc; Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc;

Căn cứ Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 06/02/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc;

Xét đề nghị của UBND huyện Krông Pắc tại Tờ trình số 88/TTr-UBND ngày 26/4/2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 147/TTr-STNMT ngày 13/5/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc tại Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 06/02/2024, Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của UBND tỉnh. Cụ thể như sau:

1. Bổ sung 01 công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Krông Pắc, cụ thể:

Tên danh mục công trình, dự án: Cập nhật, bổ sung danh mục Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, giai đoạn 1

- Diện tích: 229,90ha.

- Địa điểm: tại các xã: Ea Kênh, Ea Knuéc, Tân Tiến, Ea Uy, Ea Yông, Hòa Đông, Vụ Bôn, Hòa Tiến thuộc huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Vị trí, ranh giới, diện tích được xác định theo Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích công trình, dự án bổ sung năm 2024 (Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1) kèm theo Tờ trình số 88/TTr-UBND ngày 26/4/2024 của UBND huyện Krông Pắc.

2. Điều chỉnh các chỉ tiêu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Krông Pắc như sau:

2.1. Điều chỉnh các loại đất phân bổ năm 2024 như sau:

- Đất nông nghiệp: Điều chỉnh diện tích từ 52.543,83ha thành 52.335,85ha, giảm 207,98ha;

- Đất phi nông nghiệp: Điều chỉnh diện tích từ 9.516,55ha thành 9.725,40ha, tăng 208,85ha.
- Đất chưa sử dụng: Điều chỉnh diện tích từ 515,58ha thành 514,71ha, giảm 0,87ha.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

2.2. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: Điều chỉnh diện tích từ 379,60ha thành 587,58ha, tăng 207,98ha.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

2.3. Điều chỉnh kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024:

Đưa vào sử dụng đất mục đích phi nông nghiệp: Điều chỉnh diện tích từ 13,74ha thành 14,61ha, tăng 0,87ha.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).

3. Điều chỉnh cập nhật vị trí, ranh giới của dự án nêu trên vào Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc và Bản đồ Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc, hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc theo quy định của pháp luật.

4. Các nội dung khác không thay đổi và thực hiện theo Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 06/02/2024, Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao UBND huyện Krông Pắc:

- Cập nhật vị trí, ranh giới của dự án nêu trên vào Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc và Bản đồ Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc, hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc theo quy định của pháp luật; công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc, danh mục công trình, dự án sử dụng đất phân bổ theo địa bàn hành chính cấp xã theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về vị trí, ranh giới, diện tích đề nghị điều chỉnh danh mục công trình đề nghị bổ sung vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất chỉ giải quyết đối với các trường hợp đã thống nhất, đồng bộ, phù hợp với các quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai, thực hiện nghiêm Chỉ thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15/10/2014 của UBND tỉnh, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) trước ngày 31/01/2025 để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Giao Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Công nghệ và Công thông tin điện tử tỉnh) đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Krông Pắc; Chánh văn phòng UBND huyện Krông Pắc, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Krông Pắc và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận: *Như*

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các Phòng: TH, KT, CN;
- Trung tâm CN&CTTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (dnh_8b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thiên Văn

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ NĂM 2024 HUYỆN KRÔNG PÁC - TỈNH ĐẮK LẮK
(kèm theo Quyết định số 1553 QĐ-UBND ngày 24/5/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bồn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		62.575,96	1.025,00	4.911,16	2.446,04	4.593,97	5.741,46	2.733,82	2.366,64	4.476,18	5.541,00	2.801,62	5.221,57	3.283,94	2.119,11	1.188,09	3.213,37	10.913,00
I	Loại đất																		
1	Đất nông nghiệp	NNP	52.335,85	691,23	4.070,88	2.017,61	3.964,60	4.809,27	2.381,14	2.052,83	3.520,26	3.986,56	2.487,12	4.341,21	2.933,90	1.706,70	1.076,46	2.716,83	9.579,24
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.738,87	60,56	119,33	504,33	319,22	486,19	259,89	459,77	938,71	649,42	867,11	1.740,19	575,05	176,36	337,74	971,92	2.273,10
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.714,71	60,56	70,92	362,16	312,71	286,27	256,76	353,14	714,72	99,66	859,00	1.735,57	517,31	173,55	64,12	821,32	2.026,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.350,01	0,28	2,60	522,82	67,57	88,35	21,01	52,11	286,77	1.224,99	215,92	228,46	156,77	147,96	20,05	355,49	1.958,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.120,30	624,80	3.940,25	969,26	3.551,27	3.870,45	2.093,05	1.518,80	2.273,98	2.052,73	1.385,81	2.338,27	1.983,78	1.060,49	669,54	1.290,36	3.497,45
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.738,51			11,28	20,58	338,59							179,88	317,59	23,94	73,42	1.773,25
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	319,69	5,03	4,74	9,92	3,03	23,94	3,51	21,74	19,77	45,07	18,29	27,82	36,16	4,30	24,30	21,35	50,71
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	68,46	0,56	3,97		2,93	1,75	3,68	0,41	1,04	14,35		6,46	2,26		0,90	4,28	25,87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.725,40	323,23	833,13	297,11	562,03	855,01	345,71	313,80	949,42	1.554,40	310,07	875,10	350,04	301,40	111,63	459,51	1.283,81
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	147,59	1,10	35,00		0,21		1,04		2,60	27,62			3,74	76,28			
2.2	Đất an ninh	CAN	5,89	1,62	0,20	0,20	0,20	1,96	0,20	0,13	0,19	0,10	0,15	0,22	0,20	0,11	0,10	0,11	0,20
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	46,68	7,55	7,05	0,30	0,53	4,24	1,84	1,54	1,99	2,51		17,79	0,12	0,07		0,09	1,07
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	117,86	6,02	24,42	0,02	0,31	5,76	12,05		0,61	28,26		7,68	0,67	1,93			30,15
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,14													5,14			
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	180,66		25,01	10,87	14,09			15,98	6,44		2,06		21,54		72,49	12,20	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.565,53	132,70	600,57	169,79	408,28	604,43	182,05	158,70	701,54	1.344,78	165,31	634,74	216,09	126,85	69,20	244,86	805,64
	<i>Trong đó:</i>																		
-	Đất giao thông	DGT	3.038,98	103,01	481,16	72,61	205,62	276,32	132,52	105,05	175,59	164,57	102,65	317,77	141,54	102,44	45,67	165,32	447,14
-	Đất thủy lợi	DTL	3.111,06	0,66	75,09	90,31	182,30	288,20	28,31	29,48	485,98	1.164,87	45,55	285,87	38,93	12,35	14,11	66,30	302,76
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,73	5,93				0,43	0,07	0,10			0,71	0,41	0,03		0,05		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,60	2,16	0,36	0,12	0,16	0,04	0,25	0,37	0,30	0,17	0,20	0,56	0,21	0,13	0,12	0,22	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	112,13	7,87	14,24	2,31	5,13	10,26	7,48	6,46	10,33	4,55	4,80	10,42	7,54	1,95	2,00	2,26	14,53
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	47,40	2,00	9,36	1,28	0,66	1,85	3,14	4,88	1,44	0,58	2,13	5,55	0,68	0,09	2,06	2,35	9,36
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,85	0,77	0,19		0,17	0,26	0,05	0,05	0,13	0,04		0,04	0,04	0,04	0,04		0,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,84	0,09	0,06	0,04	0,02		0,14	0,04	0,08	0,03	0,04	0,02	0,01	0,02	0,03	0,01	0,23
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,11				0,04	5,03								0,04			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23,45	1,05	2,15				0,32	0,34	0,67					1,73		1,82	15,36
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,58	3,07		0,39	0,05	9,57	0,75	1,62	0,66	0,16	0,09	0,91	5,60	2,07	0,74	0,64	0,26
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	169,48	6,09	17,87	2,62	13,57	11,63	8,66	9,92	25,49	9,72	8,91	12,17	11,79	5,72	4,38	5,62	15,32
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	9,07												9,07				
-	Đất chợ	DCH	6,25		0,09	0,11	0,56	0,83	0,38	0,40	0,87	0,09	0,23	1,02	0,65	0,27		0,31	0,44
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,47	0,38	4,49	0,43	2,43	1,74	1,53	0,86	3,88	2,11	0,84	3,83	0,85	1,32	0,18	0,78	4,79
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,87	6,03	3,58	0,30		0,89	0,99	2,07	1,77			1,53					5,69
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.746,75		148,57	51,02	120,70	183,56	116,10	123,07	183,52	107,89	101,52	183,78	88,14	59,49	41,06	61,97	176,36
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	125,73	125,73															
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,04	6,43	0,54	0,33	1,58	0,40	0,86	0,56	0,29	0,27	0,52	0,30	0,61	0,29	0,14	0,54	0,37
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,05	2,02								0,03							
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	558,98		8,71	49,71	9,67	24,95	12,86	17,77	35,95	34,40	33,81	23,18	18,31	8,08	0,94	72,58	208,04
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	154,36	32,84			7,25	12,98	16,20	9,10	1,10		7,92		21,30	0,30		6,08	39,29
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,80	0,80															
3	Đất chưa sử dụng	CSD	514,71	10,54	7,15	131,32	67,34	77,18	6,97		6,50	0,04	4,42	5,25		111,01		37,03	49,95

Phụ lục II.

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN KRÔNG PÁC - TỈNH ĐẮK LẮK

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yiêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bồn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	587,58	43,23	63,64	35,70	35,42	45,05	29,87	15,63	5,02	5,86	1,00	28,90	21,65	59,18	0,44	42,28	154,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	59,44	3,48		0,39	1,74	1,53	0,52	9,57	0,27	0,02		0,81	7,59	0,54		10,96	22,02
	Tr. đó: đất chuyên lúa nước	LUC/PNN	57,16	3,48		0,39	1,74	0,66	0,51	9,57	0,27	0,02		0,81	7,59	0,54		10,57	21,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	88,68	3,01	3,15	6,67	2,26	2,00	3,90	3,74	2,61	0,77	0,30	14,65	1,65	0,97	0,10	3,18	39,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	406,51	36,74	60,19	28,52	31,02	40,98	24,00	2,32	2,13	5,06	0,70	13,44	12,19	56,04	0,34	27,32	65,52
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27,58				0,40									1,63		0,60	24,95
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,37		0,30	0,12		0,54	1,45		0,01	0,01			0,22			0,22	2,50
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		23,39																23,39
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,93																2,93
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	20,46																20,46
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,75			0,28	3,20												1,27

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

